

Ghi nhận mới về Rắn hổ đất nâu ở vùng Quảng Ngãi

Lê Thị Thanh*

Khoa Sư phạm Hóa - Sinh, Kỹ thuật Nông nghiệp, Trường Đại học Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp

Nhận ngày 16 tháng 8 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 20 tháng 9 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 10 năm 2017

Tóm tắt: Bài báo này tóm lược một số ghi nhận về Rắn hổ đất nâu ở vùng Quảng Ngãi, đã xác định loài sống dọc khe suối trong rừng tự nhiên và rừng phục hồi, ít phân bố ở rừng trồng và khu dân cư. Theo nơi hoạt động nhận thấy đa số rắn sống trên mặt đất và dưới nước, ngủ trên cây vào ban đêm. Phân bố theo độ cao tập trung từ 55m đến 616m, trung bình 300m so với mặt nước biển. Rắn thường kiếm ăn trên cây bụi thấp và vách đất đá dọc khe suối về ban đêm, ban ngày ẩn nấp vào khe kẽ, hang hốc kín. Thường gặp loài hoạt động đơn lẻ, ít gặp loài hoạt động cặp đôi, hiếm gặp hoạt động từ 3 cá thể trở lên. Thời gian gặp loài nhiều nhất từ tháng 2 đến tháng 7, nơi ghi nhận nhiều nhất là xã Ba Vinh và Ba Điền thuộc huyện Ba Tơ, thường gặp vào buổi tối tại 21-30⁰C, độ ẩm 73-84%. Tỷ lệ cá thể cái cao hơn cá thể đực, con non nhiều hơn con trưởng thành. Sinh cảnh sống của loài bị tác động mạnh bởi hoạt động khai thác tài nguyên rừng quá mức.

Từ khóa: Rắn hổ đất nâu, đặc điểm sinh thái, đặc điểm phân bố, vùng Quảng Ngãi.

1. Đặt vấn đề

Vùng Quảng Ngãi thuộc Nam Trung Bộ, từng là môi trường sống thuận lợi cho nhiều loài động vật hoang dã nói chung (theo niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi năm 2013) [1]. Nơi đây còn là điểm giao thoa khí hậu và các yếu tố sinh thái giữa 3 khu vực: Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, vì vậy có sự đa dạng sinh cảnh và các loài động thực vật. Để có dẫn liệu đầy đủ về thành phần loài, đặc điểm sinh thái và phân bố của lớp Bò sát (Reptilia) ở vùng Quảng Ngãi, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu từ 2010 đến 2015. Rắn hổ đất nâu thuộc họ Rắn nước - Colubridae, bộ Có vảy - Squamata, lớp Bò sát - Reptilia, cho đến nay những dẫn liệu về đặc điểm sinh thái và

phân bố của loài là khoảng trống trong khoa học, vì vậy kết quả nghiên cứu này góp phần cung cấp tư liệu trong công tác bảo tồn các loài bò sát ở vùng Quảng Ngãi.

2. Phương pháp nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu được tổng hợp theo tư liệu và mẫu vật thu được trong 14 đợt khảo sát thực địa từ năm 2010 đến năm 2015 tại khu vực rừng núi, tỉnh Quảng Ngãi. Các đợt khảo sát thực địa được thực hiện tại 4 huyện: Ba Tơ, Sơn Tây, Trà Bồng và Tây Trà, có giới hạn địa lý về phía Bắc giáp với huyện Núi Thành của tỉnh Quảng Nam; phía Đông giáp biển; phía Tây giáp huyện Kon Plông của tỉnh Kon Tum và phía Nam giáp huyện An Lão của tỉnh Bình Định; phía Tây Nam giáp với vùng Tây Nguyên.

Các mẫu vật sau khi thu bắt được chụp ảnh, đo và đếm các chỉ số hình thái, ghi nhận đặc

*ĐT.: 84-906798589.

Email: thanhthao710@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1140/vnunst.4541>

điểm sinh thái và xác định thông tin, sau đó sẽ lưu giữ mẫu vật hoặc thả trở lại tự nhiên hoặc gửi lại mẫu vật cho người dân. Các số đo hình thái được thực hiện với thước thẳng, gồm: Dài mõm huyết (SVL); Dài đầu (HL); Dài đuôi (TaL); Đường kính mắt (ED); Khoảng cách mắt – mũi (ENL); Số hàng vây quanh thân thứ nhất (1DSR), thứ hai (2DSR), thứ ba (3DSR); Số hàng vây bụng (V); Số vây môi trên (SL); Số vây môi dưới (IL); Số lượng vây đuôi (SC), số hàng vây đuôi: 1 hàng (1), 2 hàng (2), 2 loại (3); Tầm hậu môn nguyên (A1), chia (A2).

Phòng vấn người dân địa phương trực tiếp bắt và lưu giữ các mẫu vật còn sống về địa điểm gặp loài, số lượng cá thể trong mỗi lần bắt gặp, thời gian gặp, đặc điểm tự nhiên nơi gặp, hành vi cá thể khi bắt gặp, đặc điểm của loài trong thời gian nuôi nhốt tại nhà, tình hình buôn bán và sử dụng loài tại địa phương. Định loại và mô tả đặc điểm nhận dạng dựa vào thông tin

mẫu vật thu được kết hợp tham khảo tài liệu của Nguyễn Văn Sáng [1]; Hoàng Xuân Quang [2]; Nguyen Van Sang [3].

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm hình thái

3.1.1. Tên loài

+ Tên khoa học: *Psammodynastes pulverulentus* (Boie, 1827).

+ Tên Việt Nam: Rắn hổ đất, Rắn hổ đất nâu

+ Tên địa phương: Rắn, rắn leo cây, rắn nước

+ Tên tiếng Anh: Mock viper

3.1.2. Các số đo, đếm hình thái

Các chỉ số hình thái của Rắn hổ đất nâu ở vùng Quảng Ngãi được tổng hợp theo bảng 1, số đo hình thái tính theo mm.

Bảng 1. Các số đo, đếm hình thái của Rắn hổ đất nâu ở vùng Quảng Ngãi

Số lượng	SVL	HL	TaL	ED	ENL	1DSR	2DSR	3DSR	V	SL	IL	SC	A
Cá thể 1	16	0,85	4,2	0,22	0,13	17	17	15	166	8	8(4)	55(2)	A1
Cá thể 2	37,5	1,3	12,9	0,28	0,34	15	15	15	188	8	8(5)	75(2)	A1
Cá thể 3	34	1,5	7,6	0,2	0,27	17	17	15	163	8	8(4)	54(2)	A1
Cá thể 4	42	1,8	16	0,35	0,35	15	16	15	163	8	8(5)	50(2)	A1
Cá thể 5	18,5	1,0	5,4	0,23	0,22	17	17	15	162	8	8(5)	51(2)	A1
Cá thể 6	19,7	1,1	5,5	0,25	0,23	16	17	15	159	8	8(4)	49(2)	A1
Cá thể 7	23,5	1,2	5,6	0,26	0,23	16	17	16	168	8	9(4)	55(2)	A1
Cá thể 8	16,4	0,9	4,3	0,23	0,15	17	17	15	166	8	8(4)	55(2)	A1
Cá thể 9	37,5	1,3	13	0,28	0,33	15	15	15	188	8	8(5)	75(2)	A1
Cá thể 10	34	1,5	7,6	0,2	0,27	17	17	15	163	8	8(4)	54(2)	A1
Cá thể 11	35	1,55	7,7	0,26	0,27	17	17	15	167	7	9(5)	47(2)	A1
Cá thể 12	37	1,6	7,8	0,28	0,29	16	17	15	172	8	9(5)	57(2)	A1
Cá thể 13	43	1,7	17	0,35	0,36	15	16	15	163	8	8(5)	50(2)	A1
Cá thể 14	18,3	1,0	5,2	0,21	0,22	17	17	15	162	8	8(5)	51(2)	A1
Cá thể 15	32	1,53	7,6	0,24	0,25	16	17	16	160	8	7(4)	56(2)	A1
Cá thể 16	46	1,93	18	0,39	0,4	15	16	15	158	7	8(5)	58(2)	A1
Cá thể 17	44	1,87	17	0,35	0,35	15	16	15	163	8	8(5)	50(2)	A1
Cá thể 18	19	1,0	5,4	0,23	0,22	17	17	15	162	8	8(5)	51(2)	A1
Cá thể 19	16,5	0,9	4,2	0,25	0,13	17	17	15	166	8	8(4)	55(2)	A1
Cá thể 20	37	1,3	12,8	0,27	0,26	15	15	15	188	8	8(5)	75(2)	A1

3.1.3. Đặc điểm nhận dạng

Theo bảng 1 cho biết dài thân của rắn từ 16 - 46 mm, dài đầu 0,85 - 1,93 mm, dài đuôi 4,2 - 18 mm. Đầu ít phân biệt với cổ. Có 2 tầm gian mũi, 2 tầm đỉnh, 1 tầm má, 2 tầm trước

mắt, 1-4 tầm sau mắt. Môi trên 7-8 tầm, tầm 3-5 tiếp xúc mắt. Môi dưới 8-9 tầm, 4-5 tầm đầu tiên tiếp xúc tầm sau cằm trước. 15-17 hàng vây quanh thân, vây nhọn. 158-188 tầm bụng. Tầm trước huyết nguyên. 47-75 tầm dưới đuôi kép.

Đầu có 3-6 sọc xám đen hình lượn sóng từ mõm tới cổ và 1 vệt sáng nhạt từ vùng đầu kéo dài đến 1/3 thân. Lưng nâu xám, nâu vàng hoặc xám xẫm với nhiều vệt sáng tối xen kẽ. Bụng xám nhạt với rải rác vệt trắng giáp sườn.

3.2. Đặc điểm phân bố

Theo dẫn liệu tổng hợp trong Bảng 2 nhận thấy Rắn hổ đất nâu phân bố ở khu vực rừng núi của tỉnh Quảng Ngãi, trong đó đa số cá thể sống trong rừng tự nhiên và rừng phục hồi, ít phân bố ở rừng trồng và khu dân cư, nơi phân

bố nhiều nhất là dọc khe suối trong rừng. Theo nơi hoạt động nhận thấy đa số rắn sống trên mặt đất và dưới nước, ngủ trên cây về đêm. Sinh cảnh rừng có đến 17 cá thể rắn phân bố (chiếm 85%), trong đó 9 cá thể ở rừng tự nhiên (chiếm 45%), 6 cá thể ở rừng phục hồi (chiếm 30%), rừng trồng có 2 cá thể (chiếm 10%). Khe suối là nơi có số lượng rắn phân bố nhiều nhất, có đặc điểm lượng nước ít, lưu tốc yếu, lòng suối hẹp với nhiều đá nhỏ và lớp đất màu đen giàu mùn, nhiều cây bụi mọc quanh bờ.

Bảng 2. Đặc điểm phân bố của Rắn hổ đất nâu ở vùng Quảng Ngãi

Số lượng Rắn hổ đất nâu	Độ cao nơi gặp loài (m)	Sinh cảnh			Khu dân cư	Rừng tự nhiên	Nơi hoạt động			
		Dọc khe suối					Trên cây	Trên mặt đất	Dưới nước	Trong lòng đất
		Trong rừng tự nhiên	Trong rừng phục hồi	Trong rừng trồng						
Cá thể 1	205	✓					✓			
Cá thể 2	270		✓					✓		
Cá thể 3	148	✓					✓			
Cá thể 4	616					✓		✓		
Cá thể 5	93	✓							✓	
Cá thể 6	87		✓				✓			
Cá thể 7	69			✓				✓		
Cá thể 8	260					✓			✓	
Cá thể 9	378		✓					✓		
Cá thể 10	415	✓					✓			
Cá thể 11	196			✓					✓	
Cá thể 12	57				✓			✓		
Cá thể 13	268		✓						✓	
Cá thể 14	506	✓								
Cá thể 15	325		✓					✓		
Cá thể 16	55				✓				✓	
Cá thể 17	263	✓					✓			
Cá thể 18	188		✓						✓	
Cá thể 19	205	✓						✓		
Cá thể 20	175				✓		✓			

Cũng theo Bảng 2 nhận thấy Rắn hổ đất nâu phân bố từ 55m đến 616m, trung bình 300m so với mặt nước biển. Trong đó có 4 cá thể bắt gặp dưới 100m (chiếm %), 4 cá thể phân bố từ 100m đến dưới 200m (chiếm %), 6 cá thể tập trung từ 200m đến dưới 300m (chiếm %), 2 cá thể ở 300m đến dưới 400m (chiếm %), 3 cá thể trên 400m (chiếm %). Nếu lấy độ cao 400m

làm mốc thì có 17 cá thể tập trung dưới 400m (chiếm %), chỉ có 3 cá thể phân bố trên 400m (chiếm %). Số lượng và mật độ cá thể ghi nhận nhiều nhất trong rừng thường xanh, gồm rừng tự nhiên và rừng phục hồi của xã Ba Vinh và Ba Điền thuộc huyện Ba Tơ.

3.3. Một số đặc điểm sinh thái học

Theo bảng 2 nhận thấy loài thường hoạt động trên cây và trên mặt đất dọc bờ khe suối trong rừng tự nhiên, rừng phục hồi. Rắn thường

kiếm ăn trên cây bụi thấp và vách đất đá dọc bờ suối về ban đêm, ban ngày ẩn nấp vào khe kẽ, hang hốc kín. Thường gặp loài hoạt động đơn lẻ, ít gặp loài hoạt động cặp đôi, hiếm gặp hoạt động từ 3 cá thể trở lên.

Bảng 3. Một số đặc điểm sinh thái của Rùa dừa sọc ở vùng Quảng Ngãi

Cá thể rắn	Địa điểm gặp	Thời gian gặp	Buổi gặp	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Hành vi khi gặp	Màu sắc cơ thể
Cá thể 1	Ba Tư	Tháng 3/2009	Tối	25	83	Ngủ	Nâu xám
Cá thể 2	Ba Tư	Tháng 3/2010	Tối	26	81	Ngủ	Nâu vàng
Cá thể 3	Trà Bồng	Tháng 4/2011	Tối	24	76	Di chuyển, kiếm ăn	Xám xám
Cá thể 4	Tây Trà	Tháng 5/2010	Sáng sớm	27	73	Ngủ	Nâu xám
Cá thể 5	Sơn Tây	Tháng 4/2012	Trưa	32	88	Chưa xác định	Xám xám
Cá thể 6	Ba Tư	Tháng 2/2012	Chiều tối	30	87	Ngủ	Nâu nhạt
Cá thể 7	Ba Tư	Tháng 5/2013	Tối	28	81	Chưa xác định	Nâu xám
Cá thể 8	Sơn Tây	Tháng 7/2013	Chiều tối	26	82	Di chuyển, kiếm ăn	Xám xám
Cá thể 9	Trà Bồng	Tháng 10/2014	Sáng	30	75	Chưa xác định	Xám xám
Cá thể 10	Ba Tư	Tháng 11/2014	Trưa	38	70	Di chuyển, kiếm ăn	Xám xám
Cá thể 11	Ba Tư	Tháng 6/2013	Tối	31	74	Chưa xác định	Xám xám
Cá thể 12	Trà Bồng	Tháng 3/2013	Tối	29	79	Ngủ	Xám xám
Cá thể 13	Ba Tư	Tháng 11/2012	Sáng	28	76	Di chuyển, kiếm ăn	Xám xám
Cá thể 14	Ba Tư	Tháng 10/2013	Chiều	32	75	Ngủ	Xám nâu
Cá thể 15	Tây Trà	Tháng 3/2013	Tối	27	77	Di chuyển, kiếm ăn	Xám nâu
Cá thể 16	Sơn Tây	Tháng 6/2012	Tối	25	76	Ngủ	Xám nhạt
Cá thể 17	Sơn Tây	Tháng 11/2013	Tối	23	86	Ngủ	Xám nhạt
Cá thể 18	Ba Tư	Tháng 3/2012	Trưa	39	63	Di chuyển, kiếm ăn	Xám nâu
Cá thể 19	Ba Tư	Tháng 2/2015	Tối	21	89	Ngủ	Xám nhạt
Cá thể 20	Trà Bồng	Tháng 5/2013	Tối	28	85	Ngủ	Xám nâu

Hành vi của rắn khi gặp gồm có 6/20 cá thể vừa di chuyển vừa kiếm ăn, 10/20 cá thể ở trạng thái ngủ, 4/20 cá thể chưa xác định rõ hành vi. Thời gian gặp loài nhiều nhất từ tháng 2 đến tháng 7, nơi gặp nhiều nhất là xã Ba Vinh và Ba Điền thuộc huyện Ba Tư, gặp nhiều vào buổi tối, nhiệt độ khoảng 21-30°C, độ ẩm 73-84% (Bảng 3).

3.4. Hiện trạng và giải pháp bảo vệ Rắn hổ đất nâu ở vùng Quảng Ngãi

Theo khảo sát trong vùng nghiên cứu được biết hiện tại chưa có mô hình nhân nuôi loài tại địa phương. Sự xuất hiện loài trong nhà dân đều

có nguồn gốc ngoài tự nhiên do người dân đi soi bắt động vật phát hiện rồi bắt luôn. Loài ít có giá trị sử dụng, người dân địa phương thường sử dụng làm thực phẩm hoặc nuôi ở gia đình thời gian ngắn nếu có người mua sẽ bán. Trong quá trình nuôi nhốt nhận thấy màu sắc cơ thể nhạt hơn so với màu sắc của loài ngoài tự nhiên. Loài giảm số lượng chủ yếu là do mất sinh cảnh sống hoặc vô tình bị khai thác cùng với ếch nhái, cá và thú. Theo bảng 4, số lượng cá thể ghi nhận ở Ba Tư nhiều nhất, ít loài hơn ở Trà Bồng, Sơn Tây và Tây Trà, giới cái nhiều hơn giới đực, con non nhiều hơn con trưởng thành.

Bảng 4. Hiện trạng của Rắn hổ đất nâu ở vùng Quảng Ngãi

Địa điểm	Tần số gặp		Giới tính			Kích thước
	Số lượng	Tỉ lệ	Đực	Cái	Con non	Trưởng thành
Ba Tư	13	65	5	8	7	6
Sơn Tây	2	10	1	1	2	0
Tây Trà	2	10	0	2	1	1
Trà Bồng	3	15	1	1	2	0

Sự sống của Rắn hổ đất nâu gắn bó mật thiết với môi trường sống của loài, biểu hiện ở độ che phủ rừng, đa số rắn được tìm thấy trong những khoảng rừng thường xanh ít bị tác động bởi hoạt động sản xuất của con người. Khi rừng bị tác động từ sự khai thác gỗ hoặc động vật quá mức, làm cho rừng tự nhiên chuyển thành rừng phục hồi hay rừng trồng đều tác động đáng kể đến nguồn thức ăn và nơi trú ẩn của loài. Số lượng rắn ngoài tự nhiên còn bị suy giảm gián tiếp qua hoạt động soi bắt, bẫy bắt động vật hoang dã theo thói quen nhằm đáp ứng nguồn thực phẩm hàng ngày của người dân địa phương hoặc thị trường. Người dân địa phương khai thác động vật hoang dã chủ yếu để cung cấp nguồn đạm trong bữa ăn hàng ngày, nếu có người hỏi mua sẽ bán. Hầu hết người dân trong vùng sống bằng trồng lúa rẫy, trồng rừng, làm nương rẫy, một số ít gia đình không có đất sản xuất hoặc gia đình nhiều khẩu có đời sống khó khăn vẫn sống bằng săn bắt động vật hoang dã. Như vậy nhu cầu cung cấp nguồn đạm của người dân và nhu cầu thị trường là một trong những nguyên nhân làm tăng áp lực khai thác tài nguyên thiên nhiên. Theo điều tra thì đa số người dân không chú tâm bắt một loài động vật mà gặp loài nào ăn được hoặc bán được nhiều tiền là bắt hết, vì vậy mà rắn cũng bị khai thác không chủ đích cùng với nhiều loài động vật hoang dã khác.

Để giảm sức ép khai thác tài nguyên thiên nhiên nên tận dụng tối ưu nguồn lực phát triển nông lâm thủy sản trong vùng nhằm nâng cao mức sống cho người dân. Chú trọng nâng cao đời sống cho người dân bằng tạo cơ hội việc làm thích hợp, hướng dẫn người dân phát triển kinh tế gia đình từ tiềm lực kinh tế của địa phương hơn nữa nhằm giảm sức ép khai thác tài nguyên thiên nhiên. Thường xuyên tuyên truyền

nâng cao nhận thức cho người dân về trách nhiệm cũng như các quy định pháp luật liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học nói chung.

4. Kết luận

Rắn hổ đất nâu sống dọc khe suối trong rừng tự nhiên và rừng phục hồi, ít phân bố ở rừng trồng và khu dân cư. Theo nơi hoạt động nhận thấy đa số rắn sống trên mặt đất và dưới nước, ngủ trên cây vào ban đêm. Phân bố tập trung từ 55m đến 616m, trung bình 300m so với mặt nước biển. Rắn thường kiếm ăn trên cây bụi thấp và vách đất đá dọc khe suối về ban đêm, ban ngày ẩn nấp vào khe kẽ, hang hốc kín. Thường gặp loài hoạt động đơn lẻ, ít gặp loài hoạt động cặp đôi, hiếm gặp hoạt động từ 3 cá thể trở lên. Địa điểm ghi nhận nhiều nhất là xã Ba Vinh và Ba Điền thuộc huyện Ba Tư, thường gặp vào buổi tối, nhiệt độ 21-30°C, độ ẩm 73-84%. Tỷ lệ cá thể cái cao hơn cá thể đực, con non nhiều hơn con trưởng thành. Sinh cảnh sống của loài bị tác động mạnh bởi hoạt động khai thác tài nguyên rừng quá mức.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, *Động vật chi Việt Nam, Tập 14 - Phân bộ Rắn* (2007), Nxb Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội.
- [2] Hoàng Xuân Quang & nnk, *Ếch nhái, bò sát ở Vườn Quốc gia Bạch Mã* (2012), NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- [3] Nguyen Van Sang, et al., *Herpetofauna of Viet Nam* (2009), Edition Chimaira, Frankfurt am Main.

New Record of Mock Viper - *Psammodynastes pulverulentus* in Quang Ngai Region

Le Thi Thanh

*Faculty of The college of Chemistry-Biology-Agricultural Engineering Sciences,
Dong Thap University, Dongthap Province*

Abstract: This article summarizes some notes about Mock viper in Quang Ngai region. That have identified species living along streams in natural forests and restoration forest, less distributed in plantations and residential areas. Most snakes live on land and under water; sleep on the tree at night. Mock viper distributed from 55a.s.l to 616a.s.l, average 300 a.s.l. Species often find food on low shrubs and the rock wall along the stream at night, daytime hiding in the hidden niche. Often single species, less active pair species, rare activity of more than 3 individuals. Species found most from February to July. That seen most in Ba Vinh and Ba Dien commune of Ba To district, often met in the evening at 21-30 temperature and 73-84% humidity. The female is higher than males, younger than adults. Habitats of species are strongly affected by overexploitation of forest resources.

Keywords: Mock viper, ecological characteristics, distributive characteristics, Quang Ngai region.